

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch 29/12/2023

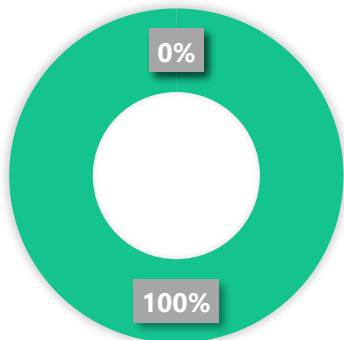
Giá hiện tại (VNĐ)	10,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000
SL cổ phiếu LH	460,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,784,145
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	5,920
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,692

P/E

EPS

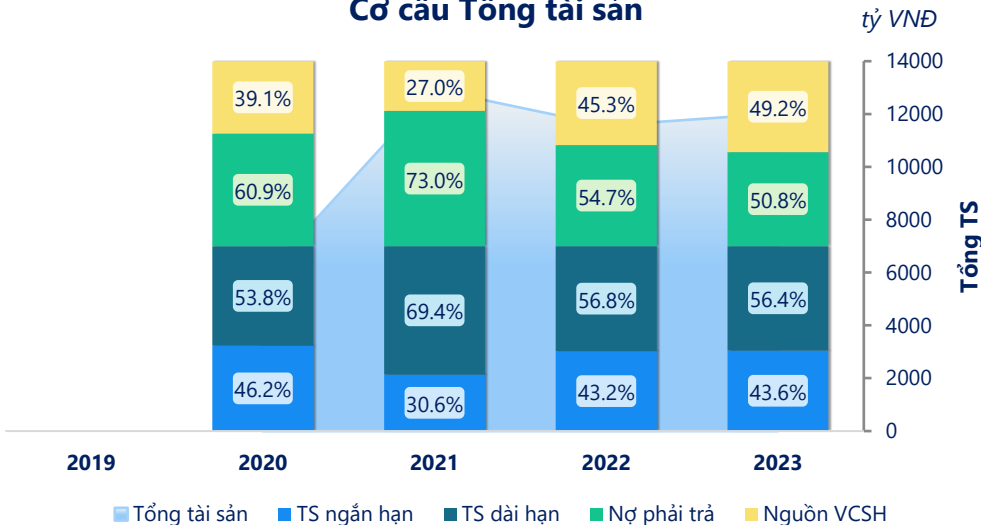
	YTD	1T	3T	6T
BCR		0.0%	9.7%	13.3%
VNINDEX		0.0%	0.7%	2.6%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

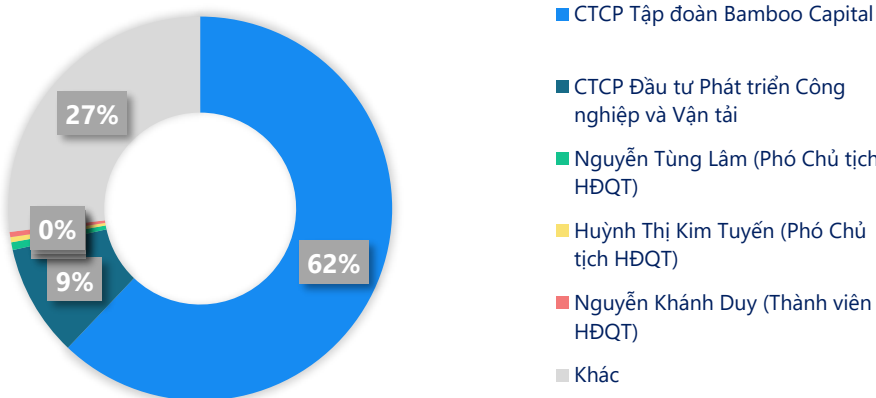
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BCR** năm 2023 tăng trưởng **4.01%** so với năm trước, đạt **12,020** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 56.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.8% và 49.2%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

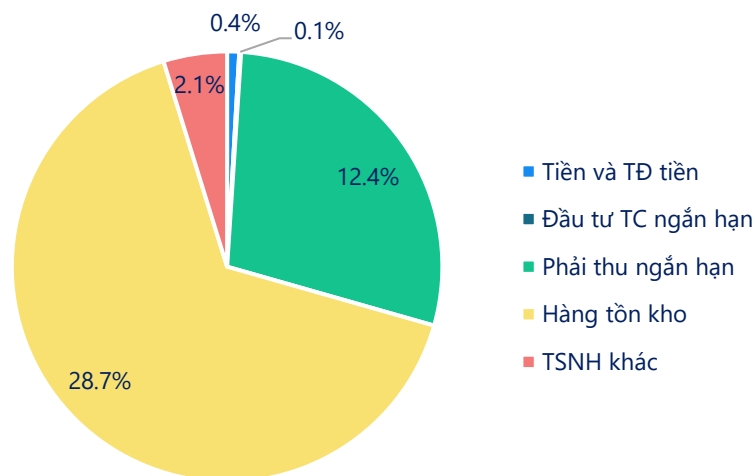
Cơ cấu cổ đông



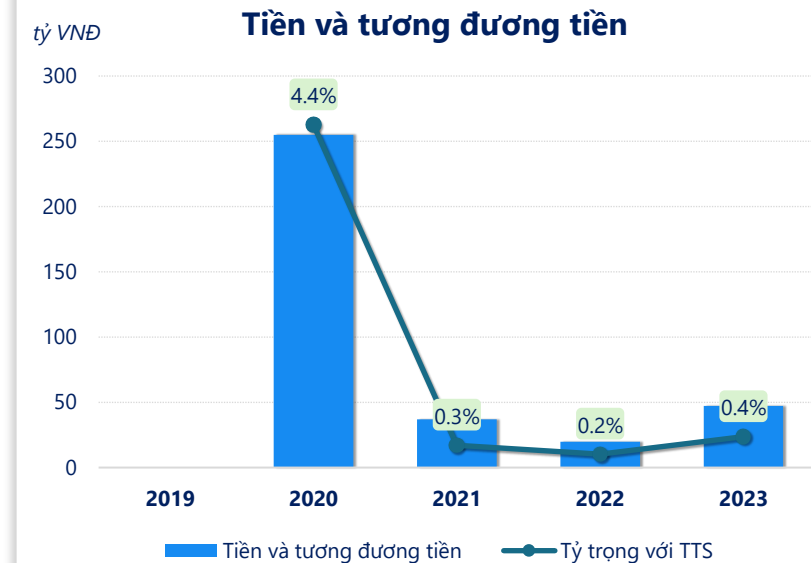
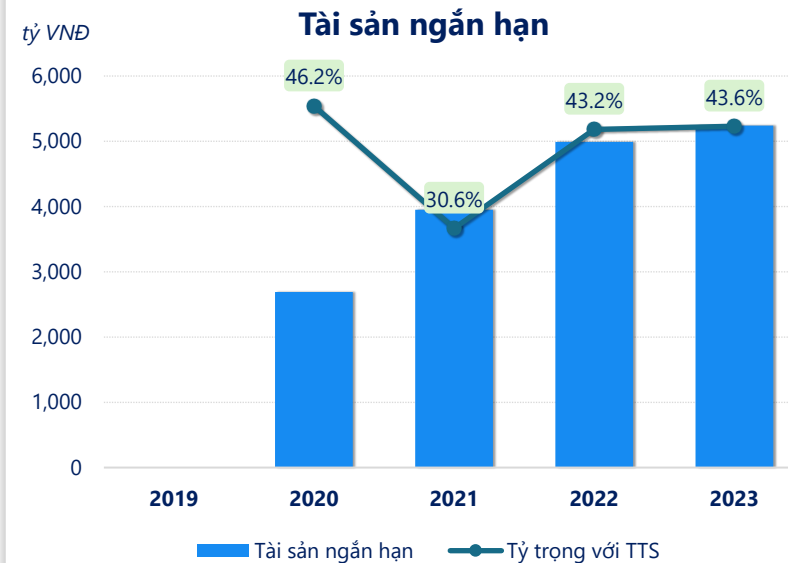
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.03% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn Bamboo Capital** sở hữu **62.1%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải nắm giữ 9.43% và đứng thứ 3 là Nguyễn Tùng Lâm (Phó Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 0.65%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

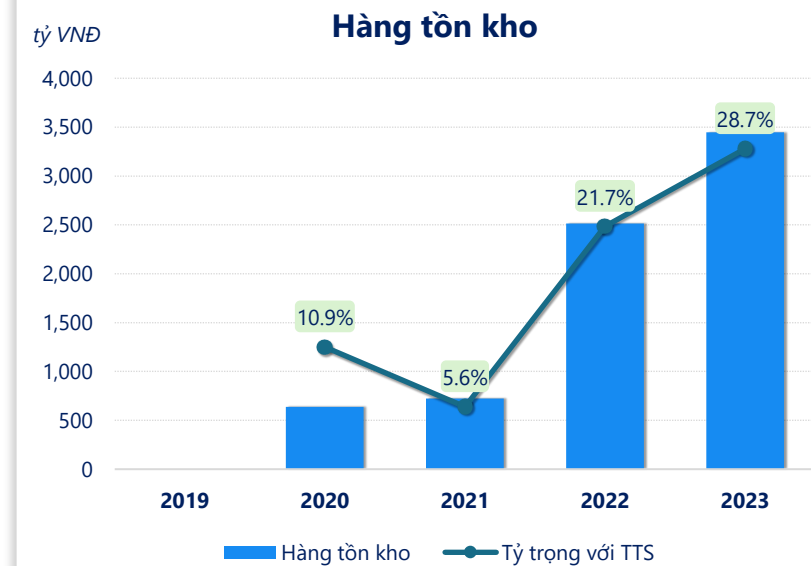
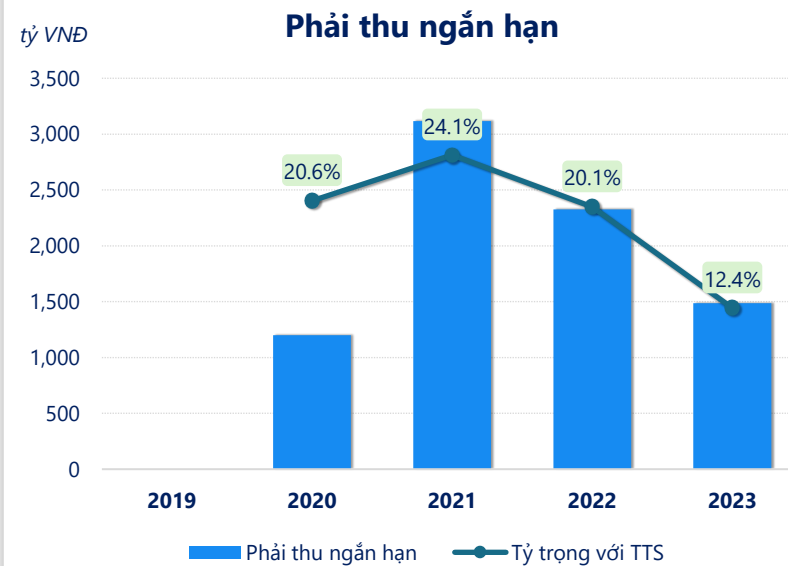


2023

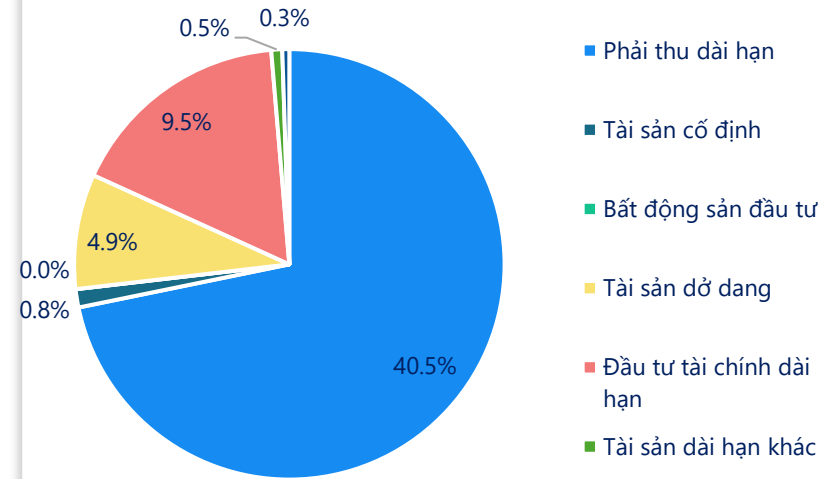


Tài sản ngắn hạn năm 2023 của BCR đạt **5,240** tỷ đồng, tăng trưởng **4.97%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **43.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



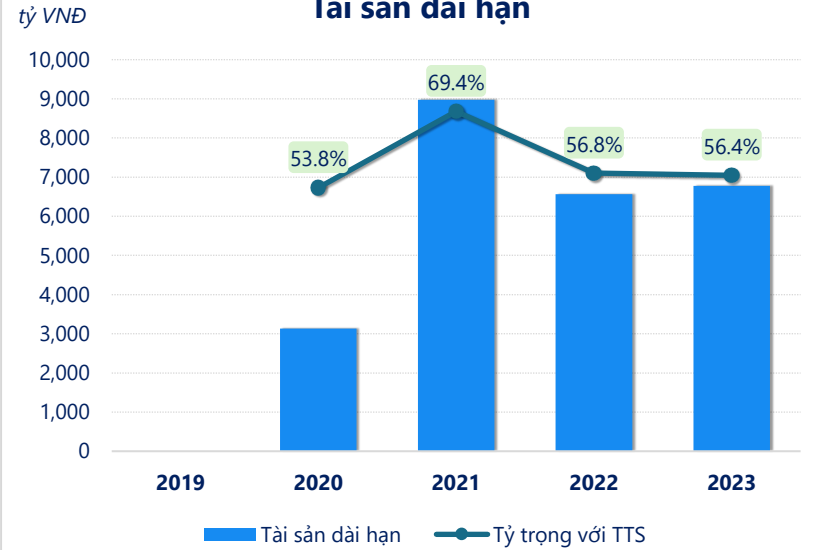
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.28%** so với năm trước và đạt **6,780** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **56.4%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **40.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 9.51%.

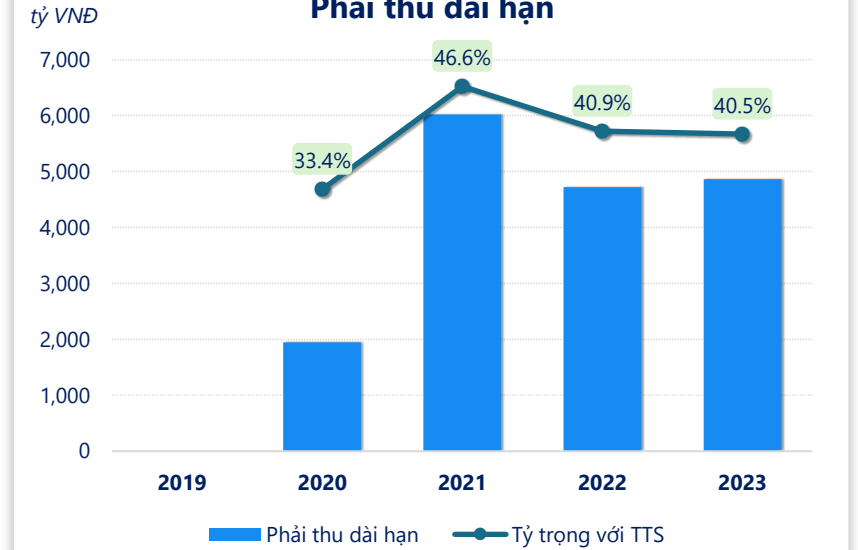
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



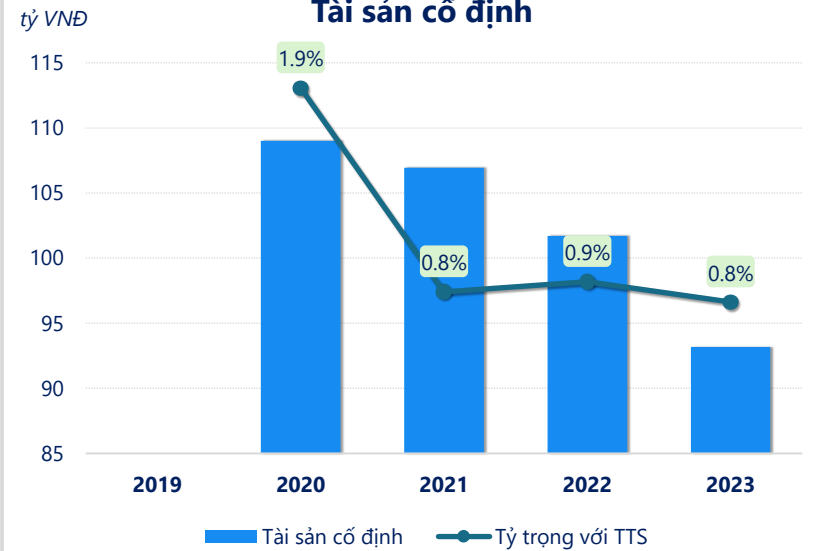
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



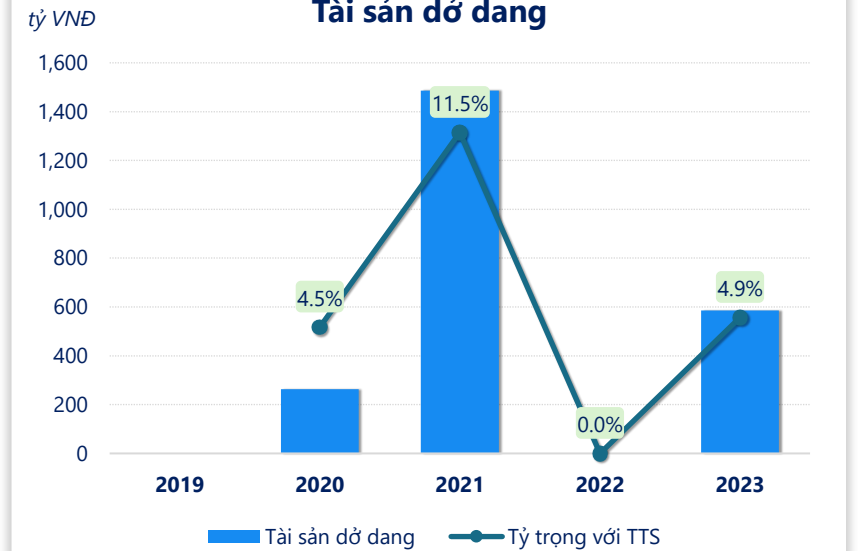
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

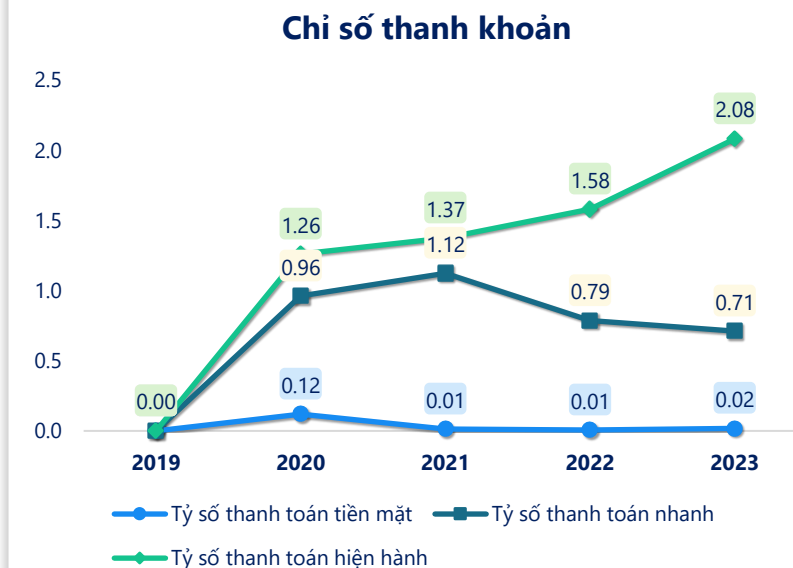
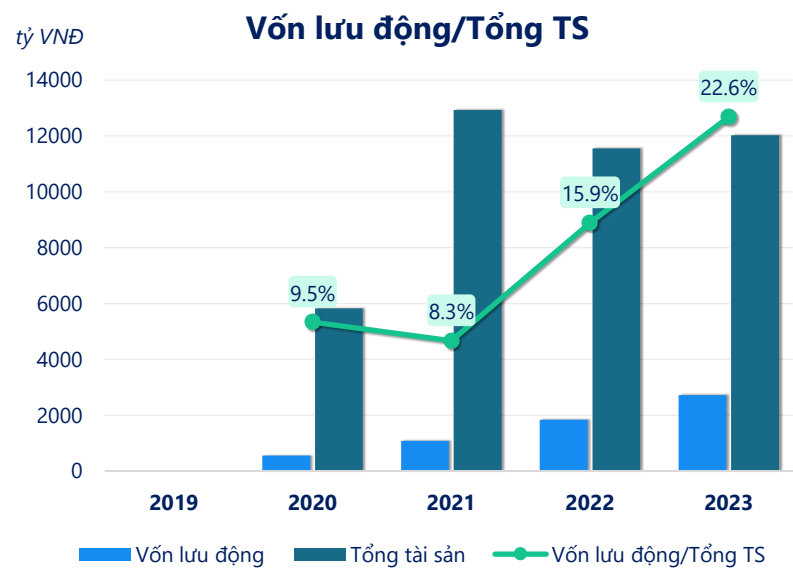
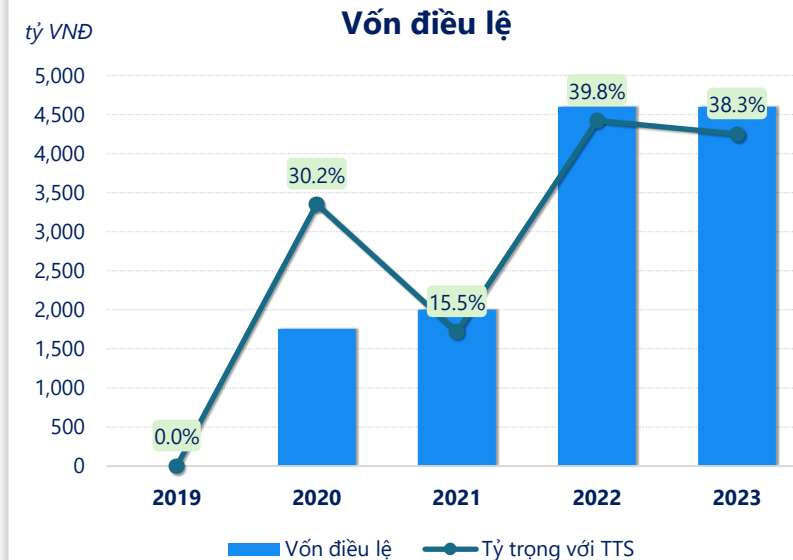
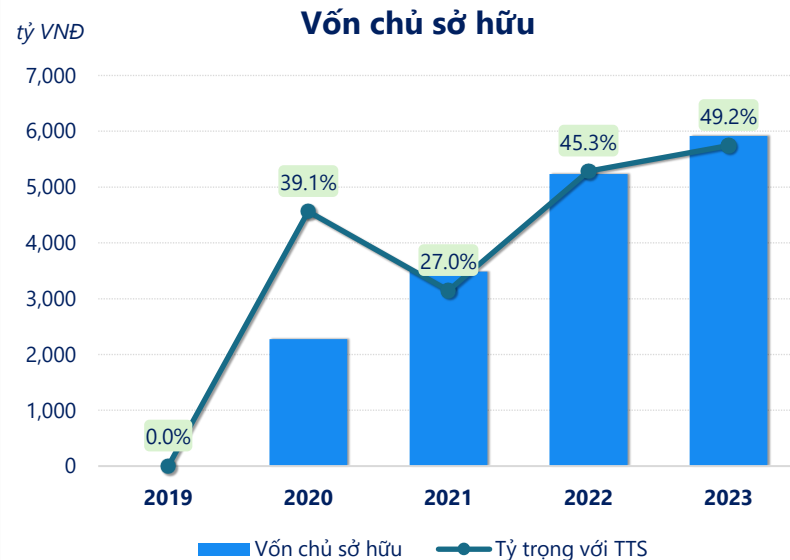
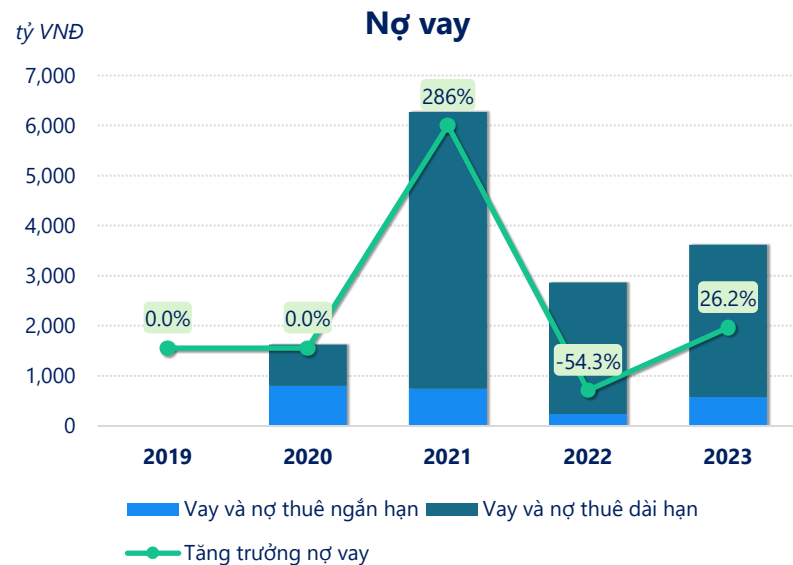


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	12,020	11,557	4.0%
Tài sản ngắn hạn	5,184	4,993	3.8%
Tiền và tương đương tiền	47.4	19.8	139%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.24	7.08	2.2%
Phải thu ngắn hạn	1,487	2,326	-36.1%
Hàng tồn kho	3,448	2,512	37.3%
Tài sản ngắn hạn khác	195	127	53.4%
Tài sản dài hạn	6,835	6,565	4.1%
Phải thu dài hạn	4,867	4,721	3.1%
Tài sản cố định	93.2	102	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	586	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1,143	1,600	-28.6%
Tài sản dài hạn khác	111	123	-9.3%
Lợi thế thương mại	35.6	19.4	84.0%
Nợ phải trả	6,099	6,321	-3.5%
Nợ ngắn hạn	2,537	3,158	-19.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	556	236	136%
Phải trả người bán ngắn hạn	64.2	620	-89.6%
Nợ dài hạn	3,562	3,163	12.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,039	2,631	15.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,920	5,236	13.1%
Vốn chủ sở hữu	5,920	5,236	13.1%
Vốn điều lệ	4,600	4,600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần		29.1	435	1,132	944
Giá vốn hàng bán		19.7	253	885	668
Lợi nhuận gộp		9.49	181	247	276
Doanh thu HĐTC		359	1,609	1,205	692
Chi phí TC		229	821	721	549
Chi phí lãi vay		112	515	428	299
LN trong công ty LKLD		0	-8.82	-36.3	-53.8
Chi phí bán hàng		0.06	21.4	108	109
Chi phí QLDN		14.0	97.0	124	85.1
LN thuần từ HĐKD		126	842	462	171
Lợi nhuận khác		-0.29	-6.13	-0.37	-10.9
LN trước thuế		126	836	462	160
Lợi nhuận sau thuế		108	660	316	138
LNST của CĐ cty mẹ		107	615	256	89.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-1,194	-5,264	-1,193	-39.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-479	220	-90.2	-60.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	1,910	4,826	1,266	128
Tiền đầu kỳ	0	17.6	255	37.0	19.8
Lưu chuyển tiền thuần	0	237	-218	-17.2	27.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	0	255	37.0	19.8	47.3